

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp vào ngày 12 tháng 3 năm 2007.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0100151161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch HĐQT
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Ulrich Heinz Wollschläger	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Linh	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Hà Lan	Trưởng ban
Ông Daryl John Vella	Thành viên
Ông Trần Trọng Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên
	(từ ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Tài Đức	Thành viên
	(đến ngày 17 tháng 4 năm 2026)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Cường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc
--------------------	-------------------------------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PVI, Lô VP2, phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4570
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 01a – DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.897.159.653.140	40.004.987.573.568
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	854.093.052.704	1.012.811.045.397
111	Tiền		789.093.052.704	862.311.045.397
112	Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	150.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		15.478.438.696.229	13.358.502.923.548
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	2.693.960.770.210	1.757.131.197.104
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(692.274.479)	(164.810.333)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	12.785.170.200.498	11.601.536.536.777
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		23.289.634.880.446	24.394.817.293.147
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.883.679.883.198	24.375.299.275.699
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	365.279.419.699	9.183.739.714
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	250.418.550.207	216.806.079.646
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(209.742.972.658)	(206.471.801.912)
140	Hàng tồn kho		849.121.668	1.028.796.115
141	Hàng tồn kho		849.121.668	1.028.796.115
160	Tài sản ngắn hạn khác		1.274.143.902.093	1.237.827.515.361
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	1.270.092.916.194	1.233.406.658.451
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	1.597.495.518	1.119.235.385
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	2.453.490.381	3.301.621.525
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.478.034.884.336	4.507.149.326.256
210	Các khoản phải thu dài hạn		35.583.978.536	33.765.317.730
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	35.583.978.536	33.765.317.730
220	Tài sản cố định		390.635.421.080	375.361.496.967
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	337.041.822.781	325.812.278.919
222	Nguyên giá		763.804.444.802	731.519.926.362
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(426.762.622.021)	(405.707.647.443)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	53.593.598.299	49.549.218.048
228	Nguyên giá		240.841.143.923	233.410.952.794
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(187.247.545.624)	(183.861.734.746)
240	Bất động sản đầu tư	11	634.225.684.746	661.033.496.993
241	Nguyên giá		987.660.051.917	1.005.589.196.368
242	Giá trị khấu hao lũy kế		(353.434.367.171)	(344.555.699.375)
250	Tài sản dở dang dài hạn		203.390.000	481.279.000
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		203.390.000	481.279.000
260	Đầu tư tài chính dài hạn		4.317.699.973.888	3.349.046.150.694
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	54.500.000.000	54.500.000.000
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(41.329.065.962)	(41.227.565.962)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(b)	4.304.529.039.850	3.335.773.716.656
270	Tài sản dài hạn khác		99.686.436.086	87.461.584.872
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	86.583.867.955	76.486.890.130
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.102.568.131	10.974.694.742
280	TỔNG TÀI SẢN		46.375.194.537.476	44.512.136.899.824

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		36.898.943.641.374	35.978.228.567.685
310	Nợ ngắn hạn		36.829.669.147.883	35.908.495.792.800
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.207.152.371.372	4.942.886.273.725
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	1.175.840.514.485	927.308.369.470
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận		8.218.972.143	8.218.972.143
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14(b)	240.351.372.733	185.349.496.663
315	Phải trả người lao động		344.228.075.074	582.537.516.020
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	105.396.327.297	76.803.598.754
319	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16(a)	121.930.515.285	150.364.416.063
320	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	81.813.293.755	57.878.945.109
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.065.964.280.161	539.404.541.266
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18(a)	27.435.165.702.632	28.417.498.546.546
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		43.607.722.946	20.245.117.041
330	Nợ dài hạn		69.274.493.491	69.732.774.885
337	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16(b)	32.520.358.450	33.295.495.339
338	Phải trả dài hạn khác	17(b)	35.875.904.297	35.296.448.802
343	Dự phòng phải trả dài hạn	18(b)	878.230.744	1.140.830.744
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.476.250.896.102	8.533.908.332.139
410	Vốn chủ sở hữu		9.476.250.896.102	8.533.908.332.139
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20,21	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
412	Thặng dư vốn	21	3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	179.211.820.775	179.211.820.775
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	496.434.605.465	449.748.542.785
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.361.252.032.224	1.495.942.594.040
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.445.442.213.805	444.919.491.050
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		915.809.818.419	1.051.023.102.990
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	380.274.915.483	349.927.852.384
440	TỔNG NGUỒN VỐN		46.375.194.537.476	44.512.136.899.824


Lý Thị Thu Thủy
Người lập


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6		
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	24	8.757.236.514.064	7.253.807.360.258	16.925.424.671.189	14.569.489.803.965
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	24	5.763.056.490.564	4.936.579.393.545	11.188.018.413.359	10.073.196.875.779
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	24	2.994.180.023.500	2.317.227.966.713	5.737.406.257.830	4.496.292.928.186
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	25	2.478.777.260.084	1.841.496.521.730	4.575.340.085.787	3.640.750.557.615
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)		515.402.763.416	475.731.444.983	1.162.066.172.043	855.542.370.571
22	Doanh thu hoạt động tài chính	26	390.917.199.457	354.127.007.035	814.291.469.976	686.710.193.781
23	Chi phí tài chính	27	160.497.237.548	130.101.568.129	310.019.437.078	231.353.851.689
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27	21.667.612.798	15.121.328.368	30.088.477.703	21.220.034.173
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	214.587.827.364	184.274.340.338	435.162.585.227	375.582.958.341
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 26)		531.234.897.961	515.482.543.551	1.231.175.619.714	935.315.754.322
31	Thu nhập khác		67.355.594.466	50.773.352.931	130.239.489.610	95.147.059.011
32	Chi phí khác		62.127.530.708	48.595.080.004	119.898.488.591	90.155.784.697
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	29	5.228.063.758	2.178.272.927	10.341.001.019	4.991.274.314
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		536.462.961.719	517.660.816.478	1.241.516.620.733	940.307.028.636
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	109.715.843.714	102.790.745.181	249.038.205.804	184.956.933.342
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(3.337.465.060)	(12.090.022.913)	(2.127.873.389)	(18.914.091.870)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)		430.084.583.065	426.960.094.210	994.606.288.318	774.264.187.164

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6		
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	
Phân bổ cho:						
61	Cổ đông của công ty mẹ	416.439.033.544	412.856.706.338	962.495.881.100	748.951.544.441	
62	Cổ đông không kiểm soát	13.645.549.521	14.103.387.872	32.110.407.218	25.312.642.723	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	1.706	1.664	3.945	3.082
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	1.706	1.664	3.945	3.082


 Lý Thị Thu Thúy
 Người lập


 Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Tuấn Tú
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

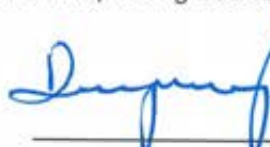
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	1.241.516.620.733	940.307.028.636
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	33.969.548.725	42.782.936.421
03	Các khoản dự phòng	519.315.104.625	642.034.267.777
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	43.432.297.585	29.320.585.539
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(588.481.852.914)	(565.511.858.727)
06	Chi phí đi vay	30.088.477.703	21.220.034.173
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.279.840.196.457	1.110.152.993.819
09	Tăng các khoản phải thu	(1.014.946.858.176)	(1.100.925.080.874)
10	Giảm hàng tồn kho	179.674.447	2.081.127.767
11	Tăng các khoản phải trả	1.272.831.927.305	1.990.903.008.191
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(46.783.235.568)	(239.444.128.688)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	(936.829.573.106)	(1.352.968.394.196)
14	Chi phí đi vay đã trả	(29.999.632.995)	(21.013.193.034)
15	Thuế TNDN đã nộp	(218.639.437.474)	(150.295.645.208)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(28.901.118.450)	(21.009.628.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	276.751.942.440	217.481.059.411
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.017.652.767)	(10.361.296.266)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.477.779	607.798.518
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(8.850.483.958.968)	(7.749.145.838.628)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.986.163.431.323	5.859.464.990.705
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	919.388.319.615	490.764.482.997
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(962.947.383.018)	(1.408.669.862.674)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	1.414.998.903.293	1.373.815.070.438
34	Tiền trả nợ gốc vay	(888.439.164.398)	(28.711.493.199)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(17.788.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	526.559.738.895	1.345.085.788.489
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(159.635.701.683)	153.896.985.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	1.012.811.045.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	917.708.990	388.792.764.696
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	854.093.052.704
			547.430.619.761

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.


Lý Thị Thu Thủy
Người lập


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần PVI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 42GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp vào ngày 12 tháng 3 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động được thay thế bởi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100151161 thay đổi lần thứ 12 đề ngày 28 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 21) được cấp vào ngày 21 tháng 8 năm 2024.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch cổ phiếu là PVI.

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2011, Công ty có tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam, trực tiếp kinh doanh bảo hiểm. Sau khi tái cấu trúc, Công ty chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm, dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản; và
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty và các công ty con có 2.669 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.590 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 4 công ty con, 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc Công ty là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty, có 48 đơn vị trực thuộc.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Chi tiết các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (*)	Bảo hiểm phi nhân thọ	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%	100%
2. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Tái bảo hiểm	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	81,09%	81,09%	81,09%	81,09%
3. Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Quản lý quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	61,96%	61,96%	61,96%	61,96%
4. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (**)	Quỹ đầu tư	Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	16,00%	100%	34,67%	100%

- (*) Theo Nghị quyết số 74/NQ-PVI đề ngày 28 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt tăng vốn điều lệ thêm 680.000.000.000 đồng cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI, công ty con của Công ty. Vốn điều lệ sau đó đã được Công ty thực góp vào ngày 5 tháng 1 năm 2026.

Ngày 20 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã nhận Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC26/KDBH, trong đó, thể hiện tổng số vốn điều lệ đã được tăng lên là 5.000.000.000.000 đồng.

- (**) Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được tiếp tục gia hạn hoạt động đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Quỹ này được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 là 1.500.000.000.000 Đồng, được góp bởi các bên như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số vốn góp	%	Số vốn góp	%
Công ty Cổ phần PVI	240.000.000.000	16,00	520.000.000.000	34,67
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	786.000.000.000	52,40	706.000.000.000	47,07
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	474.000.000.000	31,60	274.000.000.000	18,26
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>100</u>

Việc kiểm soát quỹ này đạt được do Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của quỹ nhằm thu được lợi ích hoạt động của quỹ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)**

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm, Công ty lần đầu áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC (Thuyết minh 2.2). Do Chế độ kế toán mới không yêu cầu điều chỉnh hồi tố đối với các thay đổi chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu của Công ty, Công ty áp dụng các thay đổi này theo phương pháp phi hồi tố. Theo đó, số liệu so sánh được trình bày trên cơ sở các chính sách kế toán đã áp dụng trong năm trước. Cụ thể, số liệu so sánh ở cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh ở cột "Số kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC, đồng thời, ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty áp dụng Thông tư 99 và Thông tư 43 cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 với các tác động chính sau:

- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ cũng như quy đổi tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, thay vì tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu được trình bày là một phần của khoản đầu tư liên quan, thay vì được trình bày là khoản phải thu của khách hàng như trước đây.

Các thay đổi này đã được áp dụng phi hồi tố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tập đoàn.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thể thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm:

- Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm bao gồm phải thu phí bảo hiểm gốc, phải thu đồng bảo hiểm, phải thu bồi thường, phải thu về hợp đồng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm vào cuối kỳ;
- Các khoản phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm là các khoản dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.17;
- Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và
- Các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với hoạt động tái bảo hiểm, khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả phải thu và phải trả, Tập đoàn căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hoạt động tái bảo hiểm như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ còn phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ còn phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ còn phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ còn phải thu từ 3 năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu ngoài hoạt động tái bảo hiểm đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ thì Tập đoàn ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi tăng khi phát sinh doanh thu hoạt động tài chính liên quan như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... và được ghi giảm khi thực tế thu được các khoản doanh thu hoạt động tài chính này. Đồng thời, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Chiết khấu, phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính cho mục đích trình bày được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại kết thúc kỳ kế toán hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán;
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày có giao dịch liên kế gần nhất trên sàn chứng khoán, trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu không niêm yết được lựa chọn để trình bày theo tỷ lệ sở hữu trên tài sản thuần của đơn vị được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất mà Công ty thu thập được của đơn vị đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá gốc do lãi suất coupon được thả nổi theo biến động lãi suất thị trường;
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đã có cam kết chuyển nhượng cho đối tác là giá chuyển nhượng ghi trong các hợp đồng chuyển nhượng đã ký;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là bất động sản do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý của Tập đoàn hay bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 – 40 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và chi phí bán và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ và chi phí kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí hỗ trợ đại lý và chi phí dịch vụ thương mại điện tử chưa phân bổ được Tập đoàn xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí bảo hiểm gốc và dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Doanh thu hoa hồng bảo hiểm chưa được hưởng từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được hoãn lại và ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo phương pháp tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với từng loại hình bảo hiểm;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ không liên quan đến hợp đồng bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tập đoàn được trích lập như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn trong Công văn 3654/BTC-QLBH ("Công văn 3654") đề ngày 30 tháng 3 năm 2018, Công văn 4370/BTC-QLBH ("Công văn 4370") đề ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Công văn 14484/BTC-QLBH ("Công văn 14484") đề ngày 21 tháng 12 năm 2021 và Công văn 20520/BTC-QLBH ("Công văn 20520") đề ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tuân thủ đối với quy định của Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023;
- Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tập đoàn xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBN ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Cụ thể, Tổng Công ty sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc và phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24 đối với các hợp đồng nhận tái bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, việc tính toán dự phòng phí được Tổng Công ty Bảo hiểm PVI thực hiện dựa trên các dữ liệu về tổng phí ước tính, thời hạn bảo hiểm ước tính của hợp đồng bảo hiểm và giả định phí bảo hiểm sẽ được hưởng đều trong suốt thời hạn bảo hiểm. Số dư dự phòng phí không nhỏ hơn không (0) trong mọi trường hợp.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trên các bảng thanh toán về nhận/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được trích lập như sau:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: trích lập dự phòng IBNR theo công thức đã được Bộ Tài chính phê duyệt, cụ thể như sau:

+ IBNR của nghiệp vụ bảo hiểm gốc:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của kỳ kế toán} \\
 = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}
 \end{array}$$

+ IBNR của nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm: Mức trích lập bằng 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Đối với dự phòng IBNR, chỉ tiêu "Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại" sử dụng trong tính toán dự phòng trên báo cáo tài chính được tính bằng số tiền bồi thường thực trả trong kỳ cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa được giải quyết.

Số liệu tính toán theo công thức trên là IBNR thuộc trách nhiệm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ước tính IBNR gốc và nhận tái bảo hiểm theo cơ sở gộp như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

$$\begin{array}{l} \text{IBNR của bảo hiểm gốc và} \\ \text{nhận tái bảo hiểm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{IBNR thuộc} \\ \text{trách nhiệm giữ} \\ \text{lại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi thường gốc và nhận} \\ \text{tái bảo hiểm của tổn thất đã thông} \\ \text{báo nhưng chưa được giải quyết} \\ \text{Dự phòng bồi thường gốc và nhận} \\ \text{tái bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ} \\ \text{lại của tổn thất đã thông báo} \\ \text{nhưng chưa được giải quyết} \end{array}$$

- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: trích lập dự phòng IBNR bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn về tổn thất

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe);
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống, sử dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc và phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24 đối với các hợp đồng nhận tái bảo hiểm. Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe, việc tính toán dự phòng phí được Tổng Công ty Bảo hiểm PVI thực hiện dựa trên các dữ liệu về tổng phí ước tính, thời hạn bảo hiểm ước tính của hợp đồng bảo hiểm và giả định phí bảo hiểm sẽ được hưởng đều trong suốt thời hạn bảo hiểm. Số dư dự phòng phí không nhỏ hơn không (0) trong mọi trường hợp.

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe mọi thời hạn từ 1 năm trở xuống theo tỷ lệ 50% được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết ("dự phòng bồi thường chưa được giải quyết") và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("dự phòng IBNR") tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe được trích lập giống như đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trình bày tại thuyết minh 2.17(a).

(iii) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên một (1) năm để đảm bảo được các trách nhiệm đã cam kết khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong tương lai.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe còn lại: Tập đoàn trích lập dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng đối với các hợp đồng bảo hiểm này theo phương pháp trích lập đã đăng ký của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, phần chênh lệch này sẽ trích lập bổ sung.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ;
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội: thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí của kế toán, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội thực hiện trích dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng toán học theo phương pháp dự phòng phí bảo hiểm gốc hoặc nhận tái bảo hiểm tương ứng, và coi là một khoản giảm chi phát sinh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối (tiếp theo)

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*, dự phòng dao động lớn về tổn thất đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng đảm bảo cân đối đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, Tập đoàn vẫn tiếp tục trích dự phòng dao động lớn về tổn thất và dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ quy định tại Công văn 3654, Công văn 4370, Công văn 14484 và Công văn 20520 cho Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và tỷ lệ quy định tại Công văn 14427 cho Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội, và các công văn trên đã được phê duyệt và tuân thủ theo các quy chế tài chính hiện hành được quy định bởi Bộ Tài chính.

Tập đoàn không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và trình bày trong khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(c) Thay đổi ước tính kế toán dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Theo Công văn 20520, từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản (không bao gồm bảo hiểm năng lượng), bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm bảo lãnh, bảo hiểm thiệt hại khác từ trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng theo phương pháp 1/24 sang phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày; đối với các hợp đồng nhận tái bảo hiểm năng lượng thuộc nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và các hợp đồng nhận tái bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm từ trích lập dự phòng phí theo từng ngày sang trích lập theo phương pháp 1/24.

Đồng thời, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng nhất quán phương pháp ước tính dự phòng phí cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm gốc và tái bảo hiểm dựa trên phí bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm như sau:

- Phí bảo hiểm được xác định là tổng phí ước tính theo hợp đồng, giả định phân bổ đều trong suốt thời hạn bảo hiểm, không phụ thuộc vào thời điểm ghi nhận doanh thu;
- Thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm gốc, hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời và hợp đồng cố định phí tỷ lệ được xác định theo hợp đồng đã ký với khách hàng và đối tác;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

(c) Thay đổi ước tính kế toán dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

- Thời hạn bảo hiểm của hợp đồng tái bảo hiểm cố định tỷ lệ, thời hạn bảo hiểm áp dụng bằng thời hạn của hợp đồng nhận tái bảo hiểm, kèm điều chỉnh bổ sung 15 tháng cho các nghiệp vụ thông thường và 60 tháng cho nghiệp vụ bảo hiểm kỹ thuật thuộc bảo hiểm tài sản, để phản ánh đặc thù rủi ro của hợp đồng tái bảo hiểm.

Số dư dự phòng phí không nhỏ hơn không (0) cho từng hợp đồng bảo hiểm trong mọi trường hợp.

Đối với IBNR của các hợp đồng nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thay đổi phương pháp trích lập dự phòng bồi thường từ trích lập tương tự IBNR cho các hợp đồng bảo hiểm gốc sang trích lập bằng 5% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Theo đó việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và phương pháp xác định phí bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

- Tổng tài sản và tổng nợ phải trả giảm tương ứng khoảng 2.336 và 2.517 tỷ Đồng;
- Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng khoảng 181 tỷ Đồng.

Ảnh hưởng của việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ nêu trên đến các kỳ kế toán sau có thể phát sinh nhưng Tổng Công ty Bảo hiểm PVI chưa xác định được tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, do phụ thuộc vào giá trị, thời hạn và cơ cấu nghiệp vụ của các hợp đồng bảo hiểm gốc và hợp đồng nhận tái bảo hiểm sẽ được ký kết cũng như diễn biến thực tế của tình hình bồi thường phát sinh.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện đối với dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Tập đoàn ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán tại ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu cho chúng khoán theo tỷ lệ chi trả được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tập đoàn. Khoản phải trả cổ tức được trình bày thành một khoản phải trả riêng biệt trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập để bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Theo Điều 54 của Nghị định 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023, Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc.

Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Tập đoàn và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tập đoàn có thỏa thuận liên quan đến thời hạn thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tập đoàn hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Định kỳ, Tập đoàn thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Tập đoàn thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Tập đoàn và bên mua bảo hiểm nhưng Tập đoàn chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kế toán kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là “người mua trả tiền trước” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Tập đoàn ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

(c) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tập đoàn và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

(d) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm là các khoản thu hoa hồng nhận được hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(e) Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm chủ yếu liên quan đến doanh thu của hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp, được ghi nhận khi thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp 1/24, tương tự như phương pháp trích lập dự phòng phí.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển tiếp có điều khoản ngoại trừ rủi ro cho Tập đoàn, Tập đoàn sẽ ghi nhận doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm theo cơ sở bù trừ do Tập đoàn không chịu rủi ro đối với các hợp đồng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(f) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chủ yếu bao gồm chi phí nhượng tái bảo hiểm và thay đổi dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng, trong đó:

(a) Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ là một khoản giảm trừ đối với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm tương ứng.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tập đoàn đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

(b) Các khoản dự phòng phí bảo hiểm

Các khoản dự phòng phí bảo hiểm bao gồm dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm và dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 2.17).

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Một số chi phí đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm:

(a) Chi bồi thường

Chi bồi thường bao gồm số tiền bồi thường phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc cho bên thứ ba bị thiệt hại bởi chủ hợp đồng bảo hiểm, chi phí giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin và các chi phí chung trực tiếp, gián tiếp phục vụ công tác giám định, bồi thường, v.v. liên quan đến sự kiện bảo hiểm.

Chi bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phát sinh thực tế trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Giá vốn dịch vụ cung cấp (tiếp theo)

(b) Các khoản thu hồi từ công ty nhận tái bảo hiểm

Các khoản chi trả bồi thường được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm. Các khoản thu hồi này được ghi nhận là một khoản giảm trừ tổng chi phí bồi thường bảo hiểm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

(c) Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho công ty môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các công ty nhượng tái bảo hiểm. Chi phí hoa hồng môi giới, đại lý bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc trong kỳ. Chi phí hoa hồng tái bảo hiểm được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong kỳ.

(d) Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phản ánh các chi phí để khai thác hợp đồng bảo hiểm, bao gồm chủ yếu chi phí kinh doanh, hội nghị, hội thảo khách hàng, chi phí lương nhân viên khai thác bảo hiểm, các chi phí trả cho các kênh phân phối hợp đồng bảo hiểm và các chi phí khác.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoạt động của bộ phận đầu tư và các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9);
- Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của TSCĐ và Bất động sản đầu tư (Thuyết minh 2.10 và 2.12);
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (Thuyết minh 2.17); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.705.312.926	1.572.098.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	769.179.255.501	856.544.453.633
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	216.147.468.527	336.055.811.177
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	207.858.462.989	381.382.832.795
- Khác	345.173.323.985	139.105.809.661
Tiền đang chuyển	18.208.484.277	4.194.493.510
Các khoản tương đương tiền (**)	65.000.000.000	150.500.000.000
	<u>854.093.052.704</u>	<u>1.012.811.045.397</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi thanh toán với tổng số tiền 7.560.000 Đô la Mỹ (tương đương 198.722.160.000 Đồng) được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Thuyết minh 19).

(**) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,50% đến 8,75% một năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,05% đến 4,75% một năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Cổ phiếu	2.241.619.586.824	2.399.228.572.345	(692.274.479)	1.513.721.156.194	1.581.456.003.571	(164.810.333)
Cổ phiếu niêm yết (*)	2.241.380.774.479	2.398.989.760.000	(692.274.479)	1.509.637.770.311	1.577.407.569.533	(124.858.488)
Trong đó:						
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	1.224.875.000.000	1.289.537.888.571	-	1.229.129.250.000	1.294.461.088.571	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	733.750.000.000	810.608.000.000	-	-	-	-
- Khác	282.755.774.479	298.843.871.429	(692.274.479)	280.508.520.311	282.946.480.962	(124.858.488)
Cổ phiếu không niêm yết	238.812.345	238.812.345	-	4.083.385.883	4.048.434.038	(39.951.845)
ii. Trái phiếu	312.252.868.195	312.252.868.195	-	-	-	-
Trong đó:						
- Công ty cổ phần Bất động sản BCONS PS	282.512.843.811	282.512.843.811	-	-	-	-
- Khác	29.740.024.384	29.740.024.384	-	-	-	-
iii. Chứng chỉ tiền gửi (**)	140.088.315.191	140.088.315.191	-	243.410.040.910	243.410.040.910	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Á Châu	103.410.958.926	103.410.958.926	-	-	-	-
- Ngân hàng Số Vikki	-	-	-	212.298.840.910	212.298.840.910	-
- Khác	36.677.356.265	36.677.356.265	-	31.111.200.000	31.111.200.000	-
	2.693.960.770.210	2.851.569.755.731	(692.274.479)	1.757.131.197.104	1.824.866.044.481	(164.810.333)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục có các cổ phiếu niêm yết đang được cam kết chuyển nhượng cho các đối tác khác trong tương lai, bao gồm 51.250.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 1.224.875.000.000 Đồng; 3.000.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 51.054.000.000 Đồng; 2.020.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 222.432.200.000 Đồng và 50.000.000 cổ phiếu niêm yết với giá gốc 733.750.000.000 Đồng (bao gồm 25.000.000 cổ phiếu được mua từ đợt chào bán riêng lẻ và bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm theo quy định của Luật Chứng khoán). Để đảm bảo thực hiện giao dịch chuyển nhượng, Tập đoàn đã nhận được 1.220.952.239.900 Đồng tiền đặt cọc từ các đối tác này (Thuyết minh 12).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục chủ yếu bao gồm các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng thương mại trong nước, hưởng mức lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,5%/năm và được nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	12.104.831.193.212	12.104.831.193.212	-	10.891.708.838.525	10.891.708.838.525	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.299.651.040.537	2.299.651.040.537	-	2.064.113.227.774	2.064.113.227.774	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.142.479.704.632	2.142.479.704.632	-	1.651.775.000.000	1.651.775.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.603.095.654.795	1.603.095.654.795	-	280.380.000.000	280.380.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.336.015.796.650	1.336.015.796.650	-	1.073.000.000.000	1.073.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.258.997.556.164	1.258.997.556.164	-	782.000.000.000	782.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	823.732.474.263	823.732.474.263	-	2.259.726.575.342	2.259.726.575.342	-
- Khác	2.640.858.966.171	2.640.858.966.171	-	2.780.714.035.409	2.780.714.035.409	-
Trái phiếu (**)	606.920.997.819	606.920.997.819	-	709.827.698.252	709.827.698.252	-
Trong đó:						
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa	497.986.461.247	497.986.461.247	-	498.314.398.252	498.314.398.252	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	106.018.493.233	106.018.493.233	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
- Khác	2.916.043.339	2.916.043.339	-	111.513.300.000	111.513.300.000	-
Lãi dự thu của các khoản đầu tư dài hạn thu hồi trong 12 tháng	73.418.009.467	73.418.009.467	-	-	-	-
	<u>12.785.170.200.498</u>	<u>12.785.170.200.498</u>	<u>-</u>	<u>11.601.536.536.777</u>	<u>11.601.536.536.777</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
ii. Dài hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (***)	2.501.201.270.618	2.501.201.270.618	-	873.593.553.277	873.593.553.277	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	794.185.020.651	794.185.020.651	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	400.254.620.379	400.254.620.379	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	296.210.268.492	296.210.268.492	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	294.700.397.260	294.700.397.260	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	220.844.400.000	220.844.400.000	-	223.823.553.277	223.823.553.277	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	145.514.657.534	145.514.657.534	-	309.000.000.000	309.000.000.000	-
- Khác	349.491.906.302	349.491.906.302	-	40.770.000.000	40.770.000.000	-
Trái phiếu (****)	1.803.327.769.232	1.803.327.769.232	-	2.462.180.163.379	2.462.180.163.379	-
Trong đó:						
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	559.115.465.730	559.115.465.730	-	696.186.349.185	696.186.349.185	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	321.900.000.000	321.900.000.000	-	301.904.089.120	301.904.089.120	-
- Tập đoàn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex	263.544.098.841	263.544.098.841	-	68.313.453.001	68.313.453.001	-
- Khác	658.768.204.661	658.768.204.661	-	1.395.776.272.073	1.395.776.272.073	-
	<u>4.304.529.039.850</u>	<u>4.304.529.039.850</u>	<u>-</u>	<u>3.335.773.716.656</u>	<u>3.335.773.716.656</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức lãi suất là 0%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ và từ 4,20%/năm đến 9,30%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND (năm 2025: 4,10%/năm đến 11,90%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là 1.776.693.561.644 Đồng và 4.582.191,46 Đô la Mỹ (Thuyết minh 19).
- (**) Trái phiếu của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với mức lãi suất từ 7,58%/năm đến 11,5%/năm (năm 2025: 6,18%/năm đến 10,50%/năm).
- (***) Các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng mức hưởng mức lãi suất là 0%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ và từ 5,85%/năm đến 9,30%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND (năm 2025: 6,0%/năm đến 8,10%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là 85.000.000.000 Đồng và 8.400.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh 19).
- (****) Trái phiếu tại các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng, có thời gian đáo hạn còn lại từ 2 đến 8 năm tính từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ với mức lãi suất từ 7,48%/năm đến 12,0%/năm (năm 2025: từ 6,17% đến 11,50%/năm).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
CTCP Đầu tư PVR Hà Nội	43.500.000.000	4.857.500.000	(38.642.500.000)	43.500.000.000	4.959.000.000	(38.541.000.000)
Khác	11.000.000.000	8.313.434.038	(2.686.565.962)	11.000.000.000	8.313.434.038	(2.686.565.962)
	<u>54.500.000.000</u>	<u>13.170.934.038</u>	<u>(41.329.065.962)</u>	<u>54.500.000.000</u>	<u>13.272.434.038</u>	<u>(41.227.565.962)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	1.108.867.071.806	614.551.523.731
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	483.876.821.484	319.476.340.566
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.168.011.740.947	1.150.554.438.008
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	5.759.914.337.035	6.245.604.522.024
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14.356.522.509.883	15.368.842.738.541
Phải thu về hoạt động đầu tư (*)	-	670.218.005.541
Phải thu hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	6.487.402.043	6.051.707.288
	<u>22.883.679.883.198</u>	<u>24.375.299.275.699</u>
Trong đó:		
- Bên thứ ba	22.520.711.504.667	24.236.168.120.074
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	362.968.378.531	139.131.155.625
	<u>22.883.679.883.198</u>	<u>24.375.299.275.699</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi dự thu của các khoản đầu tư với số tiền là 411.868.084.785 Đồng được trình bày là một phần của khoản đầu tư liên quan, thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" như trước đây (Thuyết minh 2.2).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 504.579.396.054 Đồng và 191.373.185.983 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí hợp tác, hoa hồng, và hỗ trợ đại lý đã thanh toán đối tác liên quan các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực	252.973.566.255	-
Ứng trước chi phí hợp tác, hoa hồng, và hỗ trợ đại lý chưa cung cấp dịch vụ	100.000.000.000	-
Khác	12.305.853.444	9.183.739.714
	<u>365.279.419.699</u>	<u>9.183.739.714</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long	180.767.073.351	(180.767.073.351)	180.767.073.351	(180.767.073.351)
Phải thu về thủ lao thu hộ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế tự nguyện	35.105.974.361	-	21.785.536.342	-
Khác	34.545.502.495	(3.576.367.932)	14.253.469.953	(3.516.923.991)
	<u>250.418.550.207</u>	<u>(184.343.441.283)</u>	<u>216.806.079.646</u>	<u>(184.283.997.342)</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	15.171.311.536	13.765.317.730
Khác	412.667.000	-
	<u>35.583.978.536</u>	<u>33.765.317.730</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	507.490.802.461	297.747.829.803	209.742.972.658	376.626.255.620	170.154.453.708	206.471.801.912
Phải thu phí bảo hiểm gốc	74.089.076.496	60.276.099.975	13.812.976.521	44.140.422.982	32.133.249.633	12.007.173.349
Phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	245.020.538.201	233.687.020.920	11.333.517.281	146.723.329.067	136.766.446.093	9.956.882.974
Phải thu đầu tư trái phiếu Sông Đà Thăng Long (Thuyết minh 7(a))	180.767.073.351	-	180.767.073.351	180.767.073.351	-	180.767.073.351
Phải thu khác	7.614.114.413	3.784.708.908	3.829.405.505	4.995.430.220	1.254.757.982	3.740.672.238

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ liên quan đến hoạt động bảo hiểm	635.118.649.797	712.063.813.227
Chi phí hỗ trợ đại lý	152.754.687.672	114.434.267.207
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	378.358.759.375	323.263.097.162
Khác	103.860.819.350	83.645.480.855
	<u>1.270.092.916.194</u>	<u>1.233.406.658.451</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí bản quyền phần mềm	20.209.348.797	20.044.645.218
Chi phí đồng phục	19.086.741.838	13.518.896.968
Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng	8.686.016.633	8.528.310.196
Khác	38.601.760.687	34.395.037.748
	<u>86.583.867.955</u>	<u>76.486.890.130</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	394.115.661.113	218.796.208.766	110.412.780.699	8.195.275.784	731.519.926.362
Mua trong kỳ	5.838.390.631	3.993.975.756	5.136.718.460	-	14.969.084.847
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 11) (*)	17.929.144.451	-	-	-	17.929.144.451
Thanh lý trong kỳ	-	(263.263.433)	(350.447.425)	-	(613.710.858)
Số dư cuối kỳ	417.883.196.195	222.526.921.089	115.199.051.734	8.195.275.784	763.804.444.802
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(135.877.626.428)	(189.607.540.225)	(72.087.982.266)	(8.134.498.524)	(405.707.647.443)
Khấu hao trong kỳ	(2.614.239.771)	(6.305.267.635)	(5.839.279.407)	(10.945.954)	(14.769.732.767)
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư (Thuyết minh 11) (*)	(6.787.432.284)	-	-	-	(6.787.432.284)
Thanh lý trong kỳ	-	263.263.433	238.927.040	-	502.190.473
Số dư cuối kỳ	(145.279.298.483)	(195.649.544.427)	(77.688.334.633)	(8.145.444.478)	(426.762.622.021)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	258.238.034.685	29.188.668.541	38.324.798.433	60.777.260	325.812.278.919
Số dư cuối kỳ	272.603.897.712	26.877.376.662	37.510.717.101	49.831.306	337.041.822.781

(*) Phân loại lại nguyên giá và khấu hao lũy kế của tòa nhà PVI Tower tại số 1 Phạm Văn Bạch từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình theo tỷ lệ diện tích sử dụng bởi Tập đoàn và diện tích cho thuê thực tế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 235.166.592.560 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 233.167.927.560 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	190.480.603.901	233.410.952.794
Mua trong kỳ	-	7.578.096.129	7.578.096.129
Thanh lý trong kỳ	-	(147.905.000)	(147.905.000)
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	197.910.795.030	240.841.143.923
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(2.199.587.720)	(181.662.147.026)	(183.861.734.746)
Khấu hao trong kỳ	(79.287.486)	(3.454.428.392)	(3.533.715.878)
Thanh lý trong kỳ		147.905.000	147.905.000
Số dư cuối kỳ	(2.278.875.206)	(184.968.670.418)	(187.247.545.624)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	40.730.761.173	8.818.456.875	49.549.218.048
Số dư cuối kỳ	40.651.473.687	12.942.124.612	53.593.598.299

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 171.951.022.439 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 171.703.031.826 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.005.589.196.368
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(17.929.144.451)
Số dư cuối kỳ	987.660.051.917
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	(344.555.699.375)
Khấu hao trong kỳ	(15.666.100.080)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	6.787.432.284
Số dư cuối kỳ	(353.434.367.171)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	661.033.496.993
Số dư cuối kỳ	634.225.684.746

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 49.193.693.972 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49.193.693.972 Đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Điều hành tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá trị sổ sách.

Thông tin liên quan đến cho thuê bất động sản:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ việc cho thuê	96.602.640.810	98.583.275.968
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ	42.040.386.348	39.138.903.129

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	799.992.344.669	799.992.344.669	836.991.326.786	836.991.326.786
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	233.789.579.819	233.789.579.819	53.011.302.781	53.011.302.781
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.945.798.980.383	3.945.798.980.383	3.125.471.755.714	3.125.471.755.714
Khác (*)	1.227.571.466.501	1.227.571.466.501	927.411.888.444	927.411.888.444
	<u>6.207.152.371.372</u>	<u>6.207.152.371.372</u>	<u>4.942.886.273.725</u>	<u>4.942.886.273.725</u>
Trong đó:				
- Bên thứ ba	5.913.499.532.574	5.913.499.532.574	4.433.736.347.912	4.433.736.347.912
- Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	293.652.838.798	293.652.838.798	509.149.925.813	509.149.925.813
	<u>6.207.152.371.372</u>	<u>6.207.152.371.372</u>	<u>4.942.886.273.725</u>	<u>4.942.886.273.725</u>

(*) Bao gồm khoản tiền đặt cọc 1.220.952.239.900 Đồng mà Tập đoàn nhận từ đối tác để đảm bảo thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán (Thuyết minh 4) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 899.825.000.000 Đồng).

Ngoài khoản đặt cọc trên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	797.316.928.632	766.971.751.664
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh hiệu lực	378.523.585.853	160.336.617.806
	<u>1.175.840.514.485</u>	<u>927.308.369.470</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

(a) Phải thu

	Đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã (cần trừ)/ phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.119.235.385	312.426.165.663	(311.947.905.530)	-	1.597.495.518
Thuế TNDN	1.484.342.523	-	-	-	1.484.342.523
Các loại thuế, phí khác	1.817.279.002	-	(743.119.665)	(105.011.479)	969.147.858
	3.301.621.525	-	(743.119.665)	(105.011.479)	2.453.490.381

(b) Phải nộp

	Đầu kỳ VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã (cần trừ)/ phân loại lại trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra	74.292.323.650	894.489.967.004	(311.947.905.530)	(546.790.079.000)	110.044.306.124
Thuế TNDN	67.254.027.024	249.038.205.804	-	(218.639.437.474)	97.652.795.354
Thuế thu nhập cá nhân	17.747.009.434	188.747.775.435	-	(180.161.872.512)	26.332.912.357
Các loại thuế, phí khác	26.056.136.555	18.152.930.134	(743.119.665)	(37.144.588.126)	6.321.358.898
	185.349.496.663	1.350.428.878.377	(312.691.025.195)	(982.735.977.112)	240.351.372.733

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi thương mại điện tử	44.589.209.432	22.705.378.808
Khác	60.807.117.865	54.098.219.946
	<u>105.396.327.297</u>	<u>76.803.598.754</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phí bảo hiểm nhận trước cho các hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực	85.746.010.556	114.124.202.844
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	35.857.717.026	34.354.831.498
Khác	326.787.703	1.885.381.721
	<u>121.930.515.285</u>	<u>150.364.416.063</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng	32.345.185.779	33.295.495.339
Doanh thu nhận trước từ dịch vụ tư vấn đầu tư	175.172.671	-
	<u>32.520.358.450</u>	<u>33.295.495.339</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	8.195.162.348	7.104.041.026
Khác	73.618.131.407	50.774.904.083
	<u>81.813.293.755</u>	<u>57.878.945.109</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	35.875.904.297	35.296.448.802

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	9.657.155.014.347	9.797.968.625.313
Dự phòng bồi thường bảo hiểm	17.218.725.368.157	18.126.642.404.408
Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối liên quan đến hoạt động bảo hiểm	559.285.320.128	492.887.516.825
	<u>27.435.165.702.632</u>	<u>28.417.498.546.546</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	878.230.744	1.140.830.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

19 VAY NGẮN HẠN

	Đầu kỳ VND	Khoản giải ngân trong kỳ VND	Trả nợ gốc trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	539.404.541.266	2.435.477.452.529	(1.908.917.713.634)	1.065.964.280.161
Trong đó:				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	403.100.624.902	2.116.382.044.857	(1.731.953.170.725)	787.529.499.034
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Lotte Mall	-	198.147.311.665	(40.660.626.545)	157.486.685.120
- Khác	136.303.916.364	120.948.096.007	(136.303.916.364)	120.948.096.007

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn với thời hạn trả được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 2 tháng đến 6 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 2,3%/năm đến 7,7%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được bảo đảm bằng tiền gửi thanh toán tổng số tiền 7.560.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh 3); tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tổng số tiền là 1.776.693.561.644 Đồng và 4.582.191,46 Đô la Mỹ và tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tổng số tiền là 85.000.000.000 Đồng và 8.400.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh 4).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông		Đầu kỳ Cổ phiếu phổ thông	
		%		%
HDI Global SE (Talanx) Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	992.751.380.000	42,38	992.751.380.000	42,38
Funderburk Lighthouse Ltd.	819.787.400.000	35,00	819.787.400.000	35,00
Cổ đông khác	295.578.850.000	12,62	295.551.950.000	12,62
	234.301.040.000	10,00	234.327.940.000	10,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.342.418.670.000	100	2.342.418.670.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Số dư đầu kỳ này	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
Số dư cuối kỳ	234.241.867	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	397.073.142.459	1.199.504.655.499	7.834.867.140.888	359.589.076.910	8.194.456.217.798
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.102.927.654.733	1.102.927.654.733	49.179.292.600	1.152.106.947.333
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.20(c))	-	-	-	51.904.551.743	(51.904.551.743)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38.526.752.918)	(38.526.752.918)	(1.358.052.401)	(39.884.805.319)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(737.861.818.050)	(737.861.818.050)	(36.856.355.823)	(774.718.173.873)
Khác	-	-	-	770.848.583	21.803.406.519	22.574.255.102	(20.626.108.902)	1.948.146.200
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	449.748.542.785	1.495.942.594.040	8.183.980.479.755	349.927.852.384	8.533.908.332.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	962.495.881.100	962.495.881.100	32.110.407.218	994.606.288.318
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (Thuyết minh 2.20(c))	-	-	-	46.686.062.680	(46.686.062.680)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(50.500.380.236)	(50.500.380.236)	(1.763.344.119)	(52.263.724.355)
Số dư kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	496.434.605.465	2.361.252.032.224	9.095.975.980.619	380.274.915.483	9.476.250.896.102

- (i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI số 06/NQ-PVIBH đề ngày 3 tháng 3 năm 2026, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Hà Nội số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI số 01/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 16 tháng 4 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông công ty mẹ (VND)	962.495.881.100	748.951.544.441
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(38.442.977.578)	(27.119.984.536)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	924.052.903.522	721.831.559.905
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.945	3.082

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo tỷ lệ được phê duyệt trong kế hoạch phân phối lợi nhuận năm của từng công ty trong Tập đoàn.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cam kết thuê hoạt động (Thuyết minh 34)	VND	112.369.141.385	114.776.041.200
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	17.019.378,54	5.969.550,24
Euro	EUR	574.961,31	780.481,89
Rúp Nga	RUB	125.509,40	126.169,40
Đồng Yên Nhật	JPY	33.627.784,00	65.196.783,00
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	380.632.985.278	381.712.350.062
Phải thu đòi bên thứ ba	VND	173.561.153.322	139.501.812.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu				
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	4.320.844.050.122	3.587.720.036.633	9.000.883.931.073	8.021.025.322.169
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	3.847.083.982.928	3.297.415.779.670	6.730.395.692.552	5.811.359.970.425
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	389.596.914.177	235.464.656.899	792.253.681.251	472.456.153.767
Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	142.555.957.701	81.298.123.228	296.052.772.075	164.281.641.086
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	57.155.609.136	51.908.763.828	105.838.594.238	100.366.716.518
	<u>8.757.236.514.064</u>	<u>7.253.807.360.258</u>	<u>16.925.424.671.189</u>	<u>14.569.489.803.965</u>
Các khoản giảm trừ				
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	(5.894.796.184.708)	(4.905.734.169.045)	(10.843.141.839.336)	(9.665.769.131.410)
Tăng thuần dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng	131.739.694.144	(30.845.224.500)	(344.876.574.023)	(407.427.744.369)
	<u>(5.763.056.490.564)</u>	<u>(4.936.579.393.545)</u>	<u>(11.188.018.413.359)</u>	<u>(10.073.196.875.779)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u><u>2.994.180.023.500</u></u>	<u><u>2.317.227.966.713</u></u>	<u><u>5.737.406.257.830</u></u>	<u><u>4.496.292.928.186</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.993.558.500.266	1.070.543.699.309	3.656.514.554.552	1.878.999.140.270
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.105.257.053.346	836.113.067.272	1.583.241.902.893	1.319.144.110.141
Các khoản giảm trừ	(2.511.007.849.272)	(1.308.857.923.687)	(3.950.529.538.953)	(1.932.021.577.995)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.500.042.120.876)	(1.304.612.987.239)	(3.929.868.565.382)	(1.925.366.176.924)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(1.711.990.713)	(589.208.724)	(4.730.701.708)	(1.432.028.313)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(9.253.737.683)	(3.655.727.724)	(15.930.271.863)	(5.223.372.758)
Tăng thuần dự phòng bồi thường bảo hiểm	284.707.162.341	73.448.346.600	389.857.902.843	198.300.677.909
Số trích dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trong kỳ	32.228.037.876	28.328.892.698	66.397.803.303	58.678.586.381
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.551.176.733.994	1.121.337.596.834	2.787.824.574.801	2.078.510.717.780
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	529.404.297.519	170.223.498.394	1.021.190.220.507	325.192.173.373
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	301.543.655.415	204.201.975.729	455.413.312.251	363.050.142.769
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.852.490.652	12.045.142.274	33.155.744.714	26.521.392.113
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	697.376.290.408	734.866.980.437	1.278.065.297.329	1.363.747.009.525
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	22.857.621.533	20.582.842.704	42.032.886.348	39.138.903.129
	<u>2.478.777.260.084</u>	<u>1.841.496.521.730</u>	<u>4.575.340.085.787</u>	<u>3.640.750.557.615</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	249.012.036.506	195.120.551.797	452.287.770.017	377.074.798.375
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	56.137.366.641	100.626.352.781	135.872.279.091	187.829.261.838
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	81.750.349.228	55.235.813.914	220.465.904.468	118.161.453.348
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	121.317.614	164.082.306	121.317.614	608.808.427
Khác	3.896.129.468	2.980.206.237	5.544.198.786	3.035.871.793
	<u>390.917.199.457</u>	<u>354.127.007.035</u>	<u>814.291.469.976</u>	<u>686.710.193.781</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	21.667.612.798	15.121.328.368	30.088.477.703	21.220.034.173
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư và tồn thất đầu tư	695.580.000	(246.500.000)	628.964.146	(478.500.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	79.254.812.860	68.901.755.310	134.219.517.341	84.757.542.547
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.249.704.049	(8.532.037.570)	43.553.615.199	29.929.393.966
Chi phí hoạt động bộ phận đầu tư	38.339.842.070	35.359.425.617	77.433.832.290	70.380.552.691
Khác	18.289.685.771	19.497.596.404	24.095.030.399	25.544.828.312
	<u>160.497.237.548</u>	<u>130.101.568.129</u>	<u>310.019.437.078</u>	<u>231.353.851.689</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	113.900.393.626	105.247.372.753	237.071.169.446	211.570.542.740
Chi phí văn phòng	11.195.037.634	7.408.902.963	18.832.006.302	14.738.540.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.498.539.076	10.021.645.152	12.650.725.504	20.635.740.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	82.993.857.028	61.596.419.470	166.608.683.975	128.638.133.872
	<u>214.587.827.364</u>	<u>184.274.340.338</u>	<u>435.162.585.227</u>	<u>375.582.958.341</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác				
Thu nhập từ hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	66.901.651.009	49.957.762.826	128.181.450.551	92.993.897.407
Khác	453.943.457	815.590.105	2.058.039.059	2.153.161.604
	<u>67.355.594.466</u>	<u>50.773.352.931</u>	<u>130.239.489.610</u>	<u>95.147.059.011</u>
Chi phí khác				
Chi phí hoạt động thu hộ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(61.761.673.813)	(47.920.812.970)	(119.351.322.904)	(89.116.267.557)
Khác	(365.856.895)	(674.267.034)	(547.165.687)	(1.039.517.140)
	<u>(62.127.530.708)</u>	<u>(48.595.080.004)</u>	<u>(119.898.488.591)</u>	<u>(90.155.784.697)</u>
	<u>5.228.063.758</u>	<u>2.178.272.927</u>	<u>10.341.001.019</u>	<u>4.991.274.314</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.241.516.620.733	940.307.028.636
Thuế tính ở thuế suất 20%	248.303.324.147	188.061.405.727
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế (*)	(8.661.461.793)	(26.238.190.838)
Chi phí không được khấu trừ	6.623.332.985	4.055.049.273
Dự phòng thiếu của năm trước	28.317.841	1.946.335.389
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	616.819.235	(1.781.758.079)
Chi phí thuế TNDN (**)	246.910.332.415	166.042.841.472
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	249.038.205.804	184.956.933.342
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.127.873.389)	(18.914.091.870)
Chi phí thuế TNDN (**)	246.910.332.415	166.042.841.472

(*) Thu nhập không chịu thuế chủ yếu bao gồm lãi của Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI và cổ tức được nhận.

(**) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh theo yếu tố trong kỳ bao gồm các khoản mục sau:

	Quý 2		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.758.543.348.143	1.086.046.698.589	3.255.241.902.110	2.237.864.644.961
Chi phí nhân viên	464.216.778.464	337.243.113.430	864.011.409.757	647.688.986.741
Chi phí văn phòng	28.554.151.177	24.589.989.774	56.286.204.133	49.336.552.930
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	16.960.768.116	20.689.221.914	33.152.329.448	41.614.009.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	425.090.041.548	557.201.838.361	801.810.825.566	1.039.829.322.277
	<u>2.693.365.087.448</u>	<u>2.025.770.862.068</u>	<u>5.010.502.671.014</u>	<u>4.016.333.515.956</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Tập đoàn lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là việc đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;
- Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng năm nay					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	3.985.435.047.847	2.015.255.422.111	1.226.824.135.391	7.227.514.605.349	(545.577.387.933)	6.681.937.217.416
Bảo hiểm	3.985.435.047.847	2.015.255.422.111	-	6.000.690.469.958	(369.122.806.366)	5.631.567.663.592
Đầu tư	-	-	1.226.824.135.391	1.226.824.135.391	(176.454.581.567)	1.050.369.553.824
Tổng chi phí của bộ phận	3.604.488.950.158	1.664.471.219.078	673.996.746.009	5.942.956.915.245	(502.536.318.562)	5.440.420.596.683
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	380.946.097.689	350.784.203.033	552.827.389.382	1.284.557.690.104	(43.041.069.371)	1.241.516.620.733
Thuế TNDN						(246.910.332.415)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						994.606.288.318

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng năm trước					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	3.211.048.426.379	1.461.679.617.023	1.223.487.693.203	5.896.215.736.605	(618.065.555.627)	5.278.150.180.978
Bảo hiểm	3.211.048.426.379	1.461.679.617.023	-	4.672.728.043.402	(276.801.831.734)	4.395.926.211.668
Đầu tư	-	-	1.223.487.693.203	1.223.487.693.203	(341.263.723.893)	882.223.969.310
Tổng chi phí của bộ phận	2.917.997.413.506	1.276.886.629.414	500.032.022.443	4.694.916.065.363	(357.072.913.021)	4.337.843.152.342
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	293.051.012.873	184.792.987.609	723.455.670.760	1.201.299.671.242	(260.992.642.606)	940.307.028.636
Thuế TNDN						(166.042.841.472)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN						774.264.187.164

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh) (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Cuối kỳ					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	18.898.305.716.303	10.472.579.532.648	28.715.814.902.503	58.086.700.151.454	(11.711.505.613.978)	46.375.194.537.476
Nợ phải trả bộ phận	22.361.587.064.411	15.827.095.698.618	2.695.997.096.003	40.884.679.859.032	(3.985.736.217.658)	36.898.943.641.374
	Đầu kỳ					
	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ VND	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm VND	Bộ phận kinh doanh hoạt động đầu tư VND	Tổng bộ phận đã báo cáo VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	19.790.658.451.301	9.412.816.851.334	25.903.061.782.057	55.106.537.084.692	(10.594.400.184.868)	44.512.136.899.824
Nợ phải trả bộ phận	23.585.797.771.152	13.943.817.308.403	1.966.878.825.874	39.496.493.905.429	(3.518.265.337.744)	35.978.228.567.685

Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cổ đông góp vốn
HDI Global SE	Cổ đông góp vốn
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
Hannover Ruck SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Network AG	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Specialty SE	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
HDI Global Insurance Limited Liability Company	Chung sự kiểm soát của Cổ đông góp vốn
Các thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
i) Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.336.878.888.079	1.129.376.439.662
Hannover Ruck SE	142.761.712.233	54.831.940.183
HDI Global Network AG	10.317.594.604	10.115.999.783
HDI Global Specialty SE	314.240.394	288.841.698
HDI Global SE	336.665.863	79.443.416
	<u>1.490.609.101.173</u>	<u>1.194.692.664.742</u>
ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	<u>2.028.920.436</u>	<u>10.954.955.608</u>
iii) Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		
Hannover Ruck SE	244.273.040.554	131.950.090.618
HDI Global Network AG	106.654.658.254	96.597.069.358
HDI Global SE	5.957.516.572	2.296.472.461
HDI Global Specialty SE	1.379.969.555	1.110.929.480
	<u>358.265.184.935</u>	<u>231.954.561.917</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		Năm nay VND	Năm trước VND
<i>iv)</i>	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
	Hannover Ruck SE	21.657.677.839	24.372.144.934
	HDI Global Network AG	-	66.763.044
	HDI Global SE	-	3.357.261.123
		<u>21.657.677.839</u>	<u>27.796.169.101</u>
<i>v)</i>	Chi môi giới bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm		
	HDI Global Network AG	819.556.192	770.177.016
		<u>819.556.192</u>	<u>770.177.016</u>
<i>vi)</i>	Chi bồi thường bảo hiểm gốc		
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	217.043.170.216	44.396.123.320
		<u>217.043.170.216</u>	<u>44.396.123.320</u>
<i>vii)</i>	Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị	17.370.307.031	12.961.782.400
	Ban Kiểm soát	3.644.940.078	2.878.971.800
	Tổng Giám đốc	4.121.926.357	3.726.509.300
	Người quản lý khác	29.528.577.499	20.824.204.400
		<u>54.665.750.965</u>	<u>40.391.467.900</u>

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
<i>i)</i>	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	310.176.232.573	91.017.660.155
	Hannover Ruck SE	50.978.205.065	48.056.380.802
	HDI Global Network AG	1.722.964.386	22.892.515
	HDI Global SE	90.976.507	-
	HDI Global Specialty SE	-	34.222.153
		<u>362.968.378.531</u>	<u>139.131.155.625</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.061.342.274	275.652.693.346
Hannover Ruck SE	221.159.237.122	228.384.672.860
HDI Global Network AG	42.420.248.336	4.122.440.495
HDI Global SE	7.012.011.066	990.119.112
	<u>293.652.838.798</u>	<u>509.149.925.813</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuê đất		
Dưới 1 năm	4.954.131.093	4.954.131.093
Từ 1 đến 5 năm	17.290.558.020	17.641.386.680
Trên 5 năm	90.124.452.272	92.180.523.427
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>112.369.141.385</u>	<u>114.776.041.200</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản thực thu từ đi vay/thực trả nợ vay trong kỳ không bao gồm 1.020.478.549.236 VND, là các khoản vay có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng, được trình bày trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

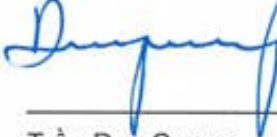
36 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Công ty số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 17 tháng 4 năm 2026, Công ty sẽ thực hiện chi cổ tức năm 2025 bằng tiền và cổ phiếu. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 23% mệnh giá 01 cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện quyền cổ phiếu là 10:1 cổ phiếu với hạn đăng ký để thực hiện quyền nhận cổ tức của cổ đông là ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2026.



Lý Thị Thu Thúy
Người lập



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật